

Phụ lục: 01

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 06 tháng 6 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090			6.953,887	98,07	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,85	1.046,380	97	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	4,00	689,800	Tự do	-0,05	685,907	99	
3	Hồ Fai Koi Poul Đăng	Đắk Nia	5,40	230,000	Tự do	-0,65	225,340	98	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	-0,65	410,000	96	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	-0,55	771,370	98	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	355,690	Tự do	-0,55	343,570	97	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,190	Tự do	0,00	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,00	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	-0,60	731,370	95	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-0,90	63,630	92	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,27	603,750	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,07	300,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,05	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,03	605,880	100	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310			18.252,710	82,09	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Rô	18,00	12.230,000	Cửa van	-7,00	8.911,780	73	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	-0,60	3.416,950	95	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,10	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,10	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	0,05	846,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	-0,05	689,300	99	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,60	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-4,70	23,010	13	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-5,20	45,330	12	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir							
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,40			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				Kiệt			
11	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Kiệt			
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230			11.404,990	90,44	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-0,70	1.517,270	88	
2	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,08	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuál	Đắk N'Drung	7,77	1.230,700	Cửa van	-0,40	1.168,390	95	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,00	1.064,700	100	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giếng	-1,70	76,670	67	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,05	759,000	100	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,08	907,670	100	
8	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Tràn giếng	-2,10	220,730	69	
9	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	-0,05	637,520	99	
10	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,05	563,950	100	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drung	6,80	748,800	Tự do	-0,70	677,000	90	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	4,50	252,000	Tự do	-0,85	192,500	76	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drung	4,20	145,000	Tự do	0,30	145,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'Drung	3,20	135,000	Cửa van	-0,20	114,750	85	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	3,20	114,000	Tự do	0,17	114,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	-2,50	167,070	64	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-2,70	522,270	70	
18	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,15	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Tràn giếng	-3,00	170,960	37	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	-0,02	247,640	99	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	-0,80	226,950	83	
IV	Huyện Tuy Đức		-	13.566,020			12.908,050	95,15	
1	Hồ Đắk RTìh	Đắk RTìh	6,00	2.224,000	Tự do	0,04	2.224,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,13	1.081,000	100	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	-0,10	1.012,300	97	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	0,05	313,300	100	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trục	8,40	390,000	Tự do	0,10	390,000	100	
6	Hồ Đắc Biêng	Đắc R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,10	709,000	100	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,10	138,470	100	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	6,90	403,700	Tự do	0,05	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,10	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	3,90	728,400	Tự do	-0,50	613,400	84	
11	Đập Đắc Bu Rley	Đắc R'Tih	5,00	115,520	Tự do	0,15	115,520	100	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,16	562,300	100	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	7,13	460,800	Tự do	-1,30	312,600	68	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,02	460,800	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,05	562,500	100	
16	Đập Đắc Rma	Đắc Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,20	335,800	100	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,10	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,10	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	4,58	650,000	Tự do	-0,05	585,000	90	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	48,39	287,000	Tự do	-1,40	229,600	80	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	5,06	311,000	Tự do	-0,70	248,800	80	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	5,00	252,000	Tự do	-1,10	201,600	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	-0,05	1.107,630	90	
V Huyện Đắc RLấp				27.037,690			24.413,220	90,29	
1	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	-0,10	1.326,040	99	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,60	1.140,920	94	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	-5,70	6.367,330	79	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,20	437,930	97	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	-0,05	1.090,550	99	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,02	773,810	100	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Đắc Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,05	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	-1,90	820,570	87	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	-0,05	993,820	99	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,05	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,00	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	4,80	702,070	Tự do	-0,10	696,630	99	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	6,90	745,000	Tự do	-0,50	706,180	95	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	3,40	686,060	Tự do	-0,70	639,960	93	
16	Hồ Đắc Blao	T.T Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,20	264,480	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	T.T Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	-0,05	285,000	98	
18	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	-3,00	622,710	81	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,05	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	-0,90	853,940	93	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,00	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,10	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	-1,60	346,910	85	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	3,20	422,000	Tự do	0,05	422,000	100	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	6,00	458,900	Tự do	-0,35	450,030	98	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	-1,60	441,490	81	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	0,00	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,20	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,10	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,10	494,000	100	
31	Hồ Đắc Krung	Đắc Wer	1,70	532,000	Tự do	0,00	532,000	100	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-0,50	168,75	95	
VI Huyện Đắc GLong				11.656,600			10.262,480	88,04	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,35	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,78	970,530	88	
3	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,00	524,170	100	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,20	190,000	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,35	548,500	96	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,02	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	-0,60	317,320	89	
8	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	-1,82	392,560	54	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,00	350,000	100	
10	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	-0,42			
11	Hồ Bās Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	-1,50			
12	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	8,00	332,700	Tự do	0,00	332,700	100	
13	Hồ B'Dong	Đắc Som	2,50	400,000	Tự do	0,02	400,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Sơn	8,40	241,400	Tự do	-4,00	77,400	32	
15	Hồ Chum Ia	Đắk Sơn	3,00		Tự do	0,02			
16	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	-0,62	71,600	85	
17	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,15	160,470	97	
18	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	-0,15	679,750	98	
19	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	-0,25	161,320	95	
20	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	-2,40	189,000	70	
21	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	-0,20	549,400	92	
22	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'măng	3,50		Tự do	0,03			
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-2,40	107,760	45	
24	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	-2,10	348,150	62	
25	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	-1,35	89,800	62	
26	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,02	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-1,15	485,200	78	
28	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,00	456,030	100	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,12	370,000	100	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,00	260,000	100	
VII Huyện Đắk Mil				20.262,220			13.280,919	65,55	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-3,70	4.273,200	55	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-1,00	1.991,994	70	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,40	171,579	28	
4	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-2,00	150,000	43	
5	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,90	254,654	51	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,00	513,960	100	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,70	208,168	34	
8	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	0,03	133,400	100	
9	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	75,914	83	
10	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,05	30,000	100	
11	Công trình hồ Đắk Louu	Đắk Lao	8,50	55,000	Tự do	0,10	55,000	100	
12	Công trình Đắk Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	-1,30	86,675	53	
13	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,35	210,347	74	
14	Công trình Đô Ry II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-2,60	925,274	70	
15	Công trình Đắk NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	Tự do	-3,40	90,482	41	
16	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	-2,60	33,700	20	
17	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,90	86,101	45	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,20	42,320	85	
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	2,28	18,741	50	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,77	11,347	38	
21	Đập ông Hiến	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,70	17,633	59	
22	Hồ E29	Đắk Săk	2,00	720,000	Tự do	0,01	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	45,000	100	
24	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,01	475,000	100	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-2,70	118,864	38	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	-1,75	162,865	57	
27	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Đắk Găn	4,00	61,250	Tự do	-1,95	22,006	36	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,03	1.275,000	100	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,05	288,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao		600,000	Tự do	0,05	600,000	100	
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao		110,000	Tự do	0,15	110,000	100	
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao		102,000	Tự do	-0,60	73,695	72	
33	Thọ Hoàng	Đắk Săk	4,80	10,000	Tự do	0,04	10,000	100	
VIII Huyện Cư Jút				12.110,150			2.559,170	21,13	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-3,70	1.516,520	28	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	-4,06	72,440	2	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắg	1,40	298,520	Cửa van	-2,00	216,460	73	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-6,10	14,540	3	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,90	455,390	74	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Đrông	3,90	392,520	Tự do	-4,30	6,070	2	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-5,80	83,500	9	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô							
170	TỔNG CỘNG:			126.569,310			100.035,426	79,04	